

Giải SBT Tiếng Anh 6 Unit 8: OUT AND ABOUT**A. What are you doing? (trang 93-94-95-96 SBT Tiếng Anh 6)**

1. (trang 93 SBT Tiếng Anh 6): Complete the sentences. Use am/ is/ are + one of these verbs () Hoàn thành các câu sau. Sử dụng am/ is are + một trong số các động từ sau

- b) is working c) is swimming
- d) is cooking e) is washing
- f) are waiting g) is eating
- h) are traveling i) are flying
- j) is walking

Hướng dẫn dịch

b. Bây giờ anh trai tôi đang làm việc trong văn phòng của anh ấy.

c. Nhìn kia! Một cậu bé đang bơi dưới sông.

d. Mẹ của bạn đâu rồi? Mẹ mình đang ở trong bếp nấu ăn.

e. Lan đang gội đầu.

f. Họ đang chờ xe bus.

g. Cô gái đang ăn kem.

h. Những người công nhân đang đi làm bằng xe bus.

i. Có vài con chim đang bay trên bầu trời.

j. Nhìn kia! Hoa đang đi bộ đi học cùng với những người bạn mới.

2. (trang 93-94 SBT Tiếng Anh 6): What is the difference between picture A and picture B? Write two sentences each time. Use is/are + v-ing. (*Sự khác biệt giữa bức tranh A và bức tranh B là gì? Viết 2 câu cho mỗi bức tranh. Sử dụng is/are + V-ing*)

b) In A the girl is riding a bike. In B the boy is walking.

c) In A the girl is running. In B the boy is swimming.

d) In A the girl is eating. In B the boy is reading.

e) In A the man is waiting for a bus. In B the girls are waiting for a train.

f) In A the girl is riding a bike. In B the boy is riding a motorbike.

Hướng dẫn dịch



- b) Trong hình A cô gái đang đạp một chiếc xe đạp. Trong hình B cậu bé đang đi bộ.
- c) Trong hình A cô gái đang chạy. Trong hình B, cậu bé đang bơi.
- d) Trong hình A cô gái đang ăn. Trong hình B cậu bé đang đọc sách.
- e) Trong hình A người đàn ông đang chờ xe buýt. Trong hình B, các cô gái đang chờ tàu.
- f) Trong hình A cô gái đang cười một chiếc xe đạp. Trong hình B, cậu bé đang lái xe máy.

3. (trang 94 SBT Tiếng Anh 6): Read the answers. Write a question for each answer, using the cues.
(*Đọc câu trả lời. Viết câu hỏi cho mỗi câu trả lời, sử dụng gợi ý.*)

- a) Who is that?
- b) What does she do?
- c) Where is she going?
- d) How is she traveling?

Hướng dẫn dịch

- a. Kia là ai?
- b. Cô ấy làm nghề gì?
- c. Cô ấy đang đi đâu vậy?
- d. Cô ấy di chuyển bằng phương tiện gì?

4. (trang 94 SBT Tiếng Anh 6): Write five sentences about what each student in the class is doing.
(*Viết 5 câu về những việc mà mỗi học sinh trong lớp đang làm*)

- a) Minh is learning English.
- b) Phuong is listening to music.
- c) Ha is playing games.
- d) Trang is reviewing lessons.
- e) Hoang is sleeping.

Hướng dẫn dịch

- a. Minh đang học tiếng Anh.
- b. Phương đang nghe nhạc.
- c. Hà đang chơi game.
- d. Trang đang ôn lại bài học.
- e. Hoàng đang ngủ.



5. (trang 95 SBT Tiếng Anh 6): Write the -ing form of the verbs. (*Viết dạng -ing của động từ*)

- | | | |
|--------------|-------------|-------------|
| a) doing | b) playing | c) washing |
| d) listening | e) having | f) brushing |
| g) going | h) watching | i) eating |
| j) taking | k) living | l) reading |
| m) waiting | n) walking | o) singing |

6. (trang 95 SBT Tiếng Anh 6): Complete the sentences, using the verbs in exercise 5. (*Hoàn thành các câu sau, sử dụng động từ ở bài 5*)

- | | |
|-------------|-------------|
| a) walking | b) playing |
| c) reading | d) singing |
| e) eating | f) going |
| g) watching | h) brushing |
| i) living | j) washing |

Hướng dẫn dịch

- Gia đình tôi đang đi bộ trong công viên.
- Lũ trẻ đang đá bóng trong sân.
- Chị gái tôi đang đọc một cuốn truyện hài.
- Họ đang hát hợp xướng.
- Chúng tôi đang ăn sáng với pizza và cà phê.
- Mai đang đi từ trường về nhà.
- Nga và Ba đang xem Tom & Jerry trên TV.
- Con trai tôi đang đánh răng trong phòng tắm.
- Con gái của họ đang sống ở Pháp.
- Mẹ anh ấy đang rửa bát trong bếp.

7. (trang 95-96 SBT Tiếng Anh 6): Write questions. (*Viết câu hỏi*)

- Where are they walking?
- What is Nga reading?
- Why is your sister going to the hospital?

- d) How is Mr. Tan going to work?
- e) Who are we waiting for?
- f) Where are her children playing?

Hướng dẫn dịch

- a) Họ đang đi đâu?
- b) Nga đang đọc là gì?
- c) Tại sao em gái của bạn đi đến bệnh viện?
- d) Ông Tân đang đi làm bằng phương tiện gì?
- e) Chúng ta đang đợi ai?
- f) Con của cô ấy đang chơi ở đâu?

B. A truck driver (trang 96-97-98 SBT Tiếng Anh 6)

1. (trang 96 SBT Tiếng Anh 6): Ask the questions. Read the answer to the questions first. (*Đặt câu hỏi. Đọc câu trả lời của câu hỏi đó trước*)

- b) Are the children playing?
- c) What are you doing?
- d) What is Mai doing?
- e) Is it raining?
- f) Where are you going?
- g) How is Mr. Jones going to work?

Hướng dẫn dịch

- b) Lũ trẻ đang chơi phải không?
- c) Bạn đang làm gì?
- d) Mai đang làm gì?
- e) Trời đang mưa?
- f) Bạn đang đi đâu đó?
- g) Ông Jones đi làm bằng phương tiện gì?

2. (trang 96 SBT Tiếng Anh 6): Write positive and negative short answers (Yes, I am./No, I'm not. etc.). (*Viết câu trả lời khẳng định hoặc phủ định ngắn gọn.*)

- b) No, I'm not.



- c) Yes, he is.
- d) No, she isn't.
- e) Yes, they are.
- f) No, she isn't.

3. (trang 96-97 SBT Tiếng Anh 6): Put the verbs in brackets into the simple present or the present progressive. (*Điền động từ trong ngoặc với thì hiện tại đơn hoặc thì hiện tại tiếp diễn*)

- a) gets g) has
- b) leaves h) is
- c) lives i) is doing
- d) walks j) is writing
- e) start k) is waiting
- f) arrives

Hướng dẫn dịch

Quang 12 tuổi và anh ấy học ở trường Quang Trung. Anh ấy thức dậy lúc 6h kém 15. Anh ấy rời khỏi nhà lúc 6h30. Anh ấy sống ở gần trường. Vì vậy anh ấy đi bộ đi học cùng bạn bè. Lớp học của anh ấy bắt đầu lúc 7h và kết thúc lúc 11h.

Anh ấy trở về nhà lúc 11h20 và ăn trưa lúc 12h. Hiện giờ anh ấy đang ở trong lớp học. Anh ấy đang làm Toán. Anh ấy đang viết câu trả lời vào sách bài tập của anh ấy. Các bạn của anh ấy đang chờ anh ở sân trường.

4. (trang 97 SBT Tiếng Anh 6): Write five sentences telling what you and your friends are doing now. (*Viết 5 câu kể về việc bạn và bạn bè của mình đang làm ngay lúc này*)

- a) I'm doing Math exercises.
- b) We are playing board games.
- c) Nam is listening to music .
- d) Mai is writing an essay.
- e) Giang is reading comic books.

Hướng dẫn dịch

- a) Tôi đang tập các bài tập Toán.
- b) Chúng tôi đang chơi các trò chơi trên bàn.
- c) Nam đang nghe nhạc.

d) Mai đang viết một bài luận.

e) Giang đang đọc truyện tranh.

5. (trang 97-98 SBT Tiếng Anh 6): Write questions and answers. ()

a) Are farmers working on the rice fields? - Yes, they are.

b) Are the nurses looking after patients? - Yes, they are.

c) Is his father correcting his students' assignments? - No, he isn't.

d) Is the doctor working at clinic? - Yes, he is.

e) Is the truck driver loading the truck with motorbikes? - No, he isn't.

Hướng dẫn dịch

a. Có phải những người nông dân đang làm việc trên cánh đồng lúa không? Đúng vậy.

b. Các y tá đang chăm sóc người bệnh phải không? Đúng vậy.

c. Bố anh ấy đang chấm bài tập của học sinh phải không? Không.

d. Có phải bác sĩ đang làm việc trong phòng khám không? Đúng vậy.

e. Có phải người lái xe tải đang chở xe tải với xe máy không? Không phải.

6. (trang 98 SBT Tiếng Anh 6): Fill in the blanks with the correct form of the verbs from the box
(Điền vào chỗ trống dạng đúng của động từ trong bảng)

a) copying

b) correcting

c) unloading

d) taking

e) loading

Hướng dẫn dịch

a. Hiện tại Mai không làm việc. Mai đang chép bài của bạn cô ấy.

b. Bố tôi vẫn đang ở trong lớp của ông ấy. Ông ấy đang chấm bài tập cho học sinh.

c. Những người nông dân đang dỡ thóc từ một xe tải lớn.

d. Mẹ của cô ấy đang đưa em gái của cô ấy đi học.

e. Những người công nhân đang mang những chiếc xe máy lên xe tải.

7. (trang 98 SBT Tiếng Anh 6): Answer questions about you. (Trả lời câu hỏi về bản thân bạn)



- a) Yes, I am.
- b) No, he isn't.
- c) No, he isn't.
- d) He is working.
- e) Yes, they are.
- f) They are learning.

C. Road signs (trang 99-100-101 SBT Tiếng Anh 6)

1. (trang 99 SBT Tiếng Anh 6): Tell your partner if he or she can do these things. (*Nói với bạn của bạn nếu họ được hay không được phép làm những điều này*)

- b) You can turn right.
- c) You cannot turn left.
- d) You cannot ride a bicycle.
- e) You cannot go.
- f) You can park.

Hướng dẫn dịch

- b. Bạn có thể rẽ phải.
- c. Bạn không thể rẽ trái.
- d. Bạn không thể đi xe đạp.
- e. Bạn không thể đi.
- f. Bạn có thể đỗ xe.

2. (trang 99 SBT Tiếng Anh 6): Complete the following sentences. Use can, can't, must, mustn't + verb. (*Hoàn thành các câu sau. Sử dụng can, can't, must, mustn't + động từ*)

- a) must stop b) can't walk
- c) must slow down d) can't walk
- e) mustn't go f) can turn
- g) must be h) can't park

Hướng dẫn dịch

- a. Đèn đỏ. Bạn phải dừng lại.
- b. Bạn không thể đi lên cỏ.

- c. Đèn vàng. Bạn phải giảm tốc độ.
- d. Có nhiều xe. Bạn không thể sang đường.
- e. Các lái xe không được đi tốc độ nhanh trong đường phố.
- f. Đèn xanh. Bạn có thể rẽ phải.
- g. Bạn phải cẩn thận. Ô tô đi rất nhanh.
- h. Biển báo này nói rằng “Cấm đỗ xe”. Mẹ không thể đỗ xe ở đây mẹ à.

3. (trang 100 SBT Tiếng Anh 6): Read. Then answer the questions. (*Đọc. Sau đó trả lời các câu hỏi*)

Hướng dẫn dịch

Chú Quang đang lái xe tải. Đường rất đông. Chú ấy chuẩn bị đến một ngã tư.

Đèn tín hiệu giao thông đang chuyển từ xanh sang đỏ. Chú Quang giảm tốc độ. Có một chiếc xe máy phía trước chú Quang. Nó không dừng lại.

Một chiếc xe ô tô đang lao đến từ bên tay phải. Nó đang lao thẳng vào chiếc xe máy. Chú Quang nhắm nghiền mắt lại.

Chú ấy mở mắt và nhìn thấy chiếc xe máy đang nằm trên đường. Người lái xe đang nằm gần đó. Chú Quang là một người lái xe tải. Chú ấy chứng kiến rất nhiều vụ tai nạn.

4. (trang 100 SBT Tiếng Anh 6): Write true or false (*Viết đúng hoặc sai*)

- a) T b) F c) F d) F e) F f) T
- g) T

Hướng dẫn dịch

- a. Đường phố đông đúc.
- b. Đèn tín hiệu chuyển sang màu xanh.
- c. Chú Quang dừng xe tải lại.
- d. Xe máy dừng lại.
- e. Một chiếc ô tô đi tới từ bên tay trái.
- f. Có một vụ tai nạn.
- g. Chú Quang chứng kiến rất nhiều vụ tai nạn.

5. (trang 101 SBT Tiếng Anh 6): Choose the odd one out (*Chọn từ khác loại*)

- a) load b) station
- c) ride d) timetable
- e) river f) hotel

g) bike

6. (trang 101 SBT Tiếng Anh 6): Complete the sentences with the verbs from the boxes (*Hoàn thành câu với động từ cho trong bảng*)

- | | | |
|---------|----------|----------|
| a) load | b) give | c) is |
| d) help | e) plays | f) teach |
| g) slow | | |

Hướng dẫn dịch

- a. Những người công nhân đang chất thóc lên xe tải.
- b. Bố mẹ chúng tôi tặng chúng tôi rất nhiều quà vào dịp Giáng sinh.
- c. Lũ trẻ đang chơi ngoài trời.
- d. Bạn anh ấy giúp anh ấy giải nhiều bài tập khó.
- e. Mẹ chúng tôi chơi bóng bàn vào thứ 7 và Chủ nhật hàng tuần.
- f. Bố mẹ chúng tôi dạy chúng tôi tiếng Anh tại nhà.
- g. Careful! Có rất nhiều trẻ em phía trước. Bạn cần giảm tốc độ.

7. (trang 101 SBT Tiếng Anh 6): Complete the sentences with can, can't, must and mustn't (*Hoàn thành câu với can, can't, must và mustn't*)

- | | | |
|------------|------------|----------|
| a) can | b) mustn't | c) Can |
| d) mustn't | e) mustn't | f) can't |
| g) must | | |

Hướng dẫn dịch

- a. Bạn có thể đi bộ trên vỉa hè.
- b. Nhìn biển báo “Cấm đỗ” kia. Bạn không thể đỗ xe ở đây.
- c. Bạn có thể giúp tôi bài này được không?
- d. Trẻ em không được đá bóng dưới lòng đường.
- e. Chúng tôi không được mặc quần jean tới trường.
- f. Chúng tôi không thể nói chuyện ở đây.
- g. Bạn phải làm nó sau.

Mời các bạn tham khảo các bài tiếp theo tại: <https://vndoc.com/tieng-anh-lop-6>